

Số: 1255/ĐHYD-ĐT  
V/v báo cáo công tác tuyển sinh và  
đào tạo năm học 2021-2022

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Công tác tuyển sinh và đào tạo năm học 2021-2022**

Thực hiện Công văn Công văn số 2329/ĐHTN-ĐT ngày 30/11/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Y - Dược báo cáo công tác tuyển sinh và đào tạo năm học 2021-2022 như sau:

**I. CÔNG TÁC TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

**1. Công tác tuyển sinh đại học**

**1.1. Tình hình tuyển sinh đại học năm học 2021-2022**

Căn cứ kế hoạch công tác năm học 2021-2022, Nhà trường đã xây dựng Đề án và Kế hoạch tuyển sinh:

- Đại học (chính quy) các ngành: Y khoa, Y học dự phòng, Dược học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Răng - Hàm - Mặt và Kỹ thuật xét nghiệm y học (1550 chỉ tiêu).

- Đại học liên thông (chính quy) các ngành: Y khoa, Dược học và Răng - Hàm - Mặt (250 chỉ tiêu).

- Đại học liên thông (vừa làm vừa học) các ngành: Điều dưỡng, kỹ thuật xét nghiệm (108 chỉ tiêu).

**1.2. Kết quả tuyển sinh các loại hình đào tạo năm học 2021-2022**

**1.2.1. Kết quả tuyển sinh đại học chính quy**

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển nhập học	Tỉ lệ nhập học so chỉ tiêu
1	Y khoa	7720101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)	351	414	118%
			Xét kết quả học tập cấp THPT (mã 200)	236	182	77%
			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh BỘ GD&ĐT (mã 301)	9	1	11%
			Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường (mã 303)	50	26	52%
			Sử dụng kết quả thi ĐGNL, ĐGTD do Đại học Quốc gia Hà	70	12	17%



*Handwritten signature or mark.*

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển nhập học	Tỉ lệ nhập học so chỉ tiêu
			Nội tổ chức để xét tuyển (mã 402)			
			Tuyển sinh dự bị (ĐHTN)		69	
			Tổng	716	704	98%
2	Y học dự phòng	7720110	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)	38	54	142%
			Xét kết quả học tập cấp THPT (mã 200)	26	7	27%
			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh Bộ GD&ĐT (mã 301)	1	0	0%
			Tổng	65	61	94%
3	Dược học	7720201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	141	160	113%
			Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	96	54	56%
			Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	3	0	0%
			Tuyển sinh dự bị (ĐHTN)		8	
			Tổng	240	222	93%
4	Điều dưỡng	7720301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)	206	141	68%
			Xét kết quả học tập cấp THPT (mã 200)	140	54	39%
			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh Bộ GD&ĐT (mã 301)	4	0	0%
			Tuyển sinh dự bị (ĐHTN)		2	
			Tổng	350	197	56%
5	Hộ sinh	7720302	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	16	55%
			Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	6	30%
			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh Bộ GD&ĐT (mã 301)	1	0	0%
			Tổng	50	22	44%
6	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)	41	19	46%
			Xét kết quả học tập cấp THPT (mã 200)	27	27	100%
			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh Bộ GD&ĐT (mã 301)	1	0	0%

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển nhập học	Tỉ lệ nhập học so chỉ tiêu
			Tuyển sinh dự bị (ĐHTN)		15	
			Tổng	69	61	88%
7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)	35	32	91%
			Xét kết quả học tập cấp THPT (mã 200)	24	15	63%
			Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh Bộ GD&ĐT (mã 301)	1	0	0%
			Tuyển sinh dự bị (ĐHTN)		4	
			Tổng	60	51	85%
<b>Tổng</b>				<b>1550</b>	<b>1318</b>	<b>85%</b>

### 1.2.2. Kết quả tuyển sinh đại học liên thông (chính quy)

TT	Ngành đào tạo liên thông (chính quy)	Mã ngành	Chỉ tiêu	Nhập học	Tỉ lệ nhập học so chỉ tiêu
1.	Y khoa (TC-ĐH)	7720101	160	118	73%
2.	Y khoa (ĐH-ĐH)	7720101	19	16	84%
3.	Dược học (CĐ-ĐH)	7720201	60	33	55%
4.	Răng - Hàm - Mặt (ĐH-ĐH)	7720501	11	9	82%
<b>Tổng</b>			<b>250</b>	<b>177</b>	<b>71%</b>

### 1.2.3. Kết quả tuyển sinh đại học liên thông (vừa làm vừa học)

TT	Ngành đào tạo liên thông VLVH	Mã ngành	Chỉ tiêu	Nhập học	Tỉ lệ nhập học so chỉ tiêu
1.	Điều dưỡng (CĐ-ĐH)	7720301	78	68	87%
2.	Kỹ thuật xét nghiệm y học (CĐ-ĐH)	7720601	30	25	83%
<b>Tổng</b>			<b>108</b>	<b>93</b>	<b>86%</b>

*Handwritten signature or mark.*

## 2. Quy mô người học

**2.1. Quy mô người học:** Quy mô sinh viên ngày càng gia tăng. Tổng số sinh viên năm học 2020-2021 là 6533, năm học 2021-2022 là 7945 và năm học 2022-2023 tăng lên đến 8371.

**2.2. Phân tích tình hình biến động tăng, giảm quy mô đối với các hệ đào tạo, ngành đào tạo trong những năm gần đây và trong năm học**

Đào tạo	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023 (Tính đến 15/12/2022)
Chính quy	5230	5939	6478
Liên thông CQ	389	591	758
Liên thông VLVH	914	1415	1135
<b>Tổng</b>	<b>6533</b>	<b>7945</b>	<b>8371</b>

## 3. Tốt nghiệp và cấp phát văn bằng

**3.1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp:** Tổng số sinh viên tốt nghiệp năm 2022 là 1187.

3.2. Đánh giá chất lượng đào tạo sinh viên sau khi tốt nghiệp về xếp loại tốt nghiệp, điều kiện tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp so với thời gian đào tạo chung của từng ngành

Trong năm học 2021-2022 có 1241 sinh viên tốt nghiệp của 06 ngành đại học. Cụ thể như sau:

TT	Ngành	Số SVTN	Xếp loại				Số năm TB
			XS	Giỏi	Khá	TB	
1	Y khoa	334	0	51	167	116	6,33
2	YHDP	91	0	5	60	26	7,35
3	Dược	146	0	10	203	33	5,22
4	Điều dưỡng	238	0	36	177	25	4,40
5	RHM	32	0	5	24	3	6,25
6	KTXNYH	44	0	11	30	3	4,05
<b>Tổng</b>		<b>885</b>	<b>0</b>	<b>118</b>	<b>661</b>	<b>206</b>	

3.3. Tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp: Trên 70% sinh viên được khảo sát đã tìm được việc làm trong 6 tháng sau tốt nghiệp, nhiều sinh viên tiếp tục học sau đại học hoặc chờ thi tuyển viên chức vào các cơ sở y tế công lập. Ngành Y học dự phòng và ngành xét nghiệm y học có tỷ lệ việc làm cao nhất.

### 3.4. Quản lý và cấp phát văn bằng, chứng chỉ

- Việc tiếp nhận, quản lý phôi bằng tại các đơn vị đào tạo: Phôi bằng do Đại học Thái Nguyên quản lý và cấp phát theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các phôi bằng đều có số hiệu để quản lý. Số hiệu ghi trên phôi văn bằng được lập

liên tục theo thứ tự số tự nhiên từ nhỏ đến lớn. Mỗi số hiệu chỉ được ghi duy nhất trên một phiôi văn bằng. Đại học Thái Nguyên xuất phiôi bàn giao cho Nhà trường theo từng đợt xét công nhận tốt nghiệp.

- Việc quản lý và cấp phát văn bằng, chứng chỉ: Nhà trường thực hiện việc quản lý, sử dụng, cấp phát văn bằng theo Thông tư số 27/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân và Quyết định số 2154/QĐ-ĐHYD ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế Quản lý văn bằng tốt nghiệp đại học và sau đại học.

#### **4. Công tác tổ chức và quản lý đào tạo**

##### **4.1. Báo cáo chung về tình hình thực hiện kế hoạch năm học**

Năm học 2021-2022, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên triển khai 45 chương trình đào tạo ở các ngành và trình độ khác nhau, bao gồm: 7 chương trình đào tạo đại học và 38 chương trình đào tạo sau đại học.

Nhà trường xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo năm học vào tháng 5 năm 2021 cho tất cả các ngành học. Kế hoạch đào tạo được triển khai đến các khoa/bộ môn và các phòng liên quan để làm căn cứ xây dựng kế hoạch chi tiết và dự trù trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo. Căn cứ kế hoạch đào tạo, phòng Đào tạo mở các lớp học phần và xây dựng lịch học cho các lớp học phần (chi tiết đến ngày học, tiết học, giảng đường) sau đó tổ chức cho sinh viên đăng ký vào các lớp học phần. Lịch học, danh sách các lớp học phần có đầy đủ khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Để xây dựng, triển khai kế hoạch đào tạo đã có sự phối hợp của phòng Đào tạo và các phòng, khoa, bộ môn trong toàn trường. Kế hoạch đào tạo đã bám sát với khung CTĐT đã ban hành, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

Bên cạnh điểm thuận lợi, còn tồn tại một số khó khăn vướng mắc trong xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo như: ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm kế hoạch đào tạo thực hiện chậm do phải đảm bảo công tác phòng chống dịch, cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo còn có trục trặc.

Năm 2021-2022 Nhà trường đã triển khai: 971 lớp học phần với 54.104 lượt sinh viên đăng ký học ở học kỳ 1 và 797 lớp học phần với 46.337 sinh viên đăng ký học ở học kỳ 2.

Tính đến năm học 2021 - 2022, Trường Đại học Y - Dược đã đào tạo, công nhận tốt nghiệp cho 48 khoá sinh viên Y đa khoa hệ 6 năm, 49 khóa sinh viên Y đa khoa hệ 4 năm, 12 khóa sinh viên Dược sĩ đại học hệ 5 năm, 17 khóa sinh viên Dược sĩ đại học hệ 4 năm, 14 khóa Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy, 9 khóa Bác sĩ Y học dự phòng, 8 khóa Bác sĩ Răng Hàm Mặt, 24 khóa đào tạo Thạc sĩ, 23 khóa Bác sĩ chuyên khoa I, 13 khóa chuyên khoa II, 12 khóa Bác sĩ nội trú và 12 khóa đào tạo Tiến sĩ.

##### **4.2. Tình hình học lại, học cải thiện điểm của sinh viên**

Trong năm học 2021-2022 Nhà trường đã tiếp nhận, tổ chức các lớp học phần cho sinh viên học cải thiện điểm và học lại. Tổng số có 103 lớp được tổ chức với 3950 lượt sinh viên học lại học cải thiện.

*Handwritten signature*

4.3. Kết quả đổi mới phương pháp dạy học, triển khai thực hiện công tác dự giờ và lấy ý kiến người học

Hiện tại Nhà trường đang tiếp tục rà soát đổi mới chương trình đào tạo ngành Y khoa trình độ đại học dựa trên năng lực thực hành nghề nghiệp thuộc tiểu hợp phần 1.2 của Dự án “Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế (tên viết tắt HPET)” của Bộ Y tế do Ngân hàng Thế giới (World Bank) tài trợ và Dự án “Tăng Cường Tiếp Cận Chương trình và Giảng dạy trong Đào Tạo Y Khoa và Các Bệnh Mới Nổi (IMPACT MED)” do tổ chức HAIVN – Tổ chức Nâng cao Chất lượng Y tế của Việt Nam tài trợ.

Nhà trường với sự chỉ đạo của Ban giám hiệu, phối hợp chặt chẽ của các phòng chức năng và các bộ môn trong việc đổi mới chương trình, phương pháp dạy học, lượng giá sinh viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác đào tạo luôn có sự kết hợp đồng bộ giữa nhà trường với các cơ sở thực hành, thực tập.

4.4. Kết quả biên soạn, xuất bản giáo trình môn học; số hóa tài liệu; mua giáo trình và tài liệu tham khảo

Trong năm học 2021-2022, Phòng Đào tạo đã xây dựng kế hoạch và tổ chức tiếp tục rà soát giáo trình giảng dạy đối với tất cả các mã ngành đào tạo của Trường. Đã có 32 cuốn giáo trình được nghiệm thu đề cương cấp khoa, trong đó 11 cuốn đã được thẩm định hội đồng cấp trường, 04 cuốn đã được xuất bản và nộp thư viện.

4.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo (trong đó có nội dung ba công khai)

Công tác kết hợp Viện - Trường luôn được duy trì và đẩy mạnh giúp sinh viên có môi trường học tập thuận lợi và cơ hội thực hành tốt.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy được tăng cường.

Tích cực đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp lượng giá thực hành đáp ứng đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học.

Các nội dung 3 công khai được thực hiện đầy đủ.

4.6. Việc ban hành quy chế, quy định về đào tạo của đơn vị

Trong năm học, Nhà trường đã rà soát, xây dựng và ban hành các quy định cho từng lĩnh vực đào tạo: đào tạo đại học, đào tạo liên tục,... (Quy định đào tạo đại học, sau đại học; Quy định học cùng lúc 2 chương trình, Quy định xét miễn, Quy định mã hóa học phần)

## **5. Phát triển ngành đào tạo, chương trình đào tạo**

5.1. Kết quả rà soát các điều kiện duy trì ngành đào tạo; phát triển ngành đào tạo mới

Hàng năm, trước khi xây dựng đề án tuyển sinh, nhà trường đều thực hiện công tác rà soát các điều kiện duy trì ngành đào tạo, từ đó có cơ sở xây dựng chỉ tiêu cho từng ngành, từng hình thức đào tạo đại học. Đồng thời cũng là cơ sở để Nhà trường có kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng.

Nhà trường cũng căn cứ trên năng lực hiện có và kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường để định hướng và triển khai các hoạt động nhằm phát triển ngành đào tạo đại học trong các năm tới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Năm 2020-2021, Trường đã mở

WLB

mới ngành đào tạo Hộ sinh trình độ đại học, đây là ngành đào tạo mà xã hội đnag có nhu cầu, tại các tỉnh miền Bắc, Trường Đại học Y- Dược, Đại học Thái Nguyên là trường thứ 2 được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ngành Hộ sinh trình độ đại học. Trong năm tới, Nhà trường dự kiến sẽ mở mí 1-2 ngành đào tạo trình độ đại học.

5.2. Kết quả rà soát chương trình đào tạo; phát triển chương trình đào tạo; phát triển các chương trình đào tạo quốc tế, các chương trình đào tạo chất lượng cao

Trong ba năm học qua, Nhà trường đã triển khai công tác rà soát và đổi mới chương trình đào tạo ngành Y khoa, Y học dự phòng theo hướng lồng ghép dựa trên năng lực từ nguồn lực của Trường và hỗ trợ của Dự án HPET (Bộ Y tế). Năm 2020, Trường đã phát triển Chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng định hướng chất lượng cao (Điều dưỡng vun cao) theo kế hoạch và hỗ trợ của Đại học Thái Nguyên và bắt đầu áp dụng từ năm học 2021-2022.

Năm 2021- 2022, Nhà trường cũng đã tiến hành rà soát đồng loạt 07 chương trình đào tạo trình độ đại học để đảm bảo tính lồng ghép, tích hợp dựa trên năng lực, đảm bảo tính liên thông giữa các ngành đào tạo. Rà soát và chỉnh sửa các đề cương chi tiết học phần nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

**6. Các phụ lục kèm theo số liệu thống kê đào tạo đại học (Phụ lục A).**

## II. CÔNG TÁC TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

### 1. Tuyển sinh sau đại học

#### 1.1. Tình hình tuyển sinh

- Căn cứ kế hoạch công tác năm học 2021-2022, Nhà trường đã xây dựng đề án và kế hoạch tuyển sinh SDH gồm các đối tượng TS, ThS, CKI, CKII, BSNT theo quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Đề án, kế hoạch tuyển sinh, thông báo tuyển sinh được đăng tải trên trang thông tin của nhà trường và gửi đến các cơ sở y tế trong cả nước.

- Trong năm 2021-2022, Nhà trường đã phối hợp với Đại học Thái Nguyên trong thu nhận hồ sơ và xét tuyển trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (hai đợt); tổ chức hai đợt thi tuyển sinh CKI với 20 chuyên ngành, CKII với 07 chuyên ngành và BSNT với 06 chuyên ngành, vào tháng 8/2022 và tháng 10/2022, đảm bảo đúng quy chế tuyển sinh.

#### 1.2. Kết quả tuyển sinh

Đã tuyển được 07 nghiên cứu sinh thuộc 03 chuyên ngành; 83 thạc sĩ thuộc 04 chuyên ngành; 35 học viên chuyên khoa 2 thuộc 7 chuyên ngành; 342 học viên chuyên khoa I thuộc 19 chuyên ngành; 81 học viên BSNT thuộc 6 chuyên ngành.

### 2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác sau đại học

#### 2.1. Công tác tạo nguồn tuyển sinh sau đại học

Nhà trường tổ chức quảng bá, giới thiệu các chương trình đào tạo SDH qua nhiều hình thức khác nhau, như đăng thông tin trên trang thông tin của nhà trường; giới thiệu với học viên khoá mới trong buổi nhập học; các khoa/bộ môn giới thiệu với sinh viên các khoá lồng ghép trong một số buổi giảng các học phần; định kỳ hàng năm đoàn công tác của Nhà trường giới thiệu về các chương trình đào tạo với các cơ sở y tế của các tỉnh miền núi phía bắc là cơ sở thực tế tốt nghiệp của các đối tượng đào tạo đại học.

## **2.2. Kết quả rà soát các điều kiện duy trì ngành đào tạo, phát triển ngành đào tạo mới**

Trong năm 2021-2022, Nhà trường đã rà soát các điều kiện đảm bảo duy trì ngành, kết quả rà soát cho thấy 100% mã ngành sau đại học của nhà trường đủ điều kiện đảm bảo duy trì ngành. Đã xây dựng đề án mở hai mã ngành mới là BSKII Gây mê hồi sức và BSNT Tai mũi họng, đang hoàn tất đề án trình Bộ Y tế thẩm định.

## **2.3. Kết quả rà soát chương trình đào tạo, phát triển chương trình đào tạo**

Đã thực hiện rà soát bốn chương trình đào tạo thạc sĩ và đang thực hiện rà soát ba chương trình đào tạo tiến sĩ.

## **2.4. Tổ chức và quản lý đào tạo**

- Công tác tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học (tiến độ thực hiện khóa học, bảo vệ luận văn, luận án): Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, các khoá học SDH được điều chỉnh phù hợp với tình hình phòng chống dịch, chậm hơn so với thời gian ban đầu 4 - 6 tháng. Theo đó, thời gian bảo vệ luận văn, luận án của các đối tượng đào tạo cũng lùi lại 4 - 6 tháng.

- Công tác đảm bảo chất lượng đào tạo (trong đó có nội dung ba công khai): Mặc dù bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, Nhà trường đã cố gắng duy trì các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, phối hợp với các cơ sở thực hành để đảm bảo công tác thực hành của người học tại các cơ sở y tế. Thực hiện đầy đủ các nội dung ba công khai.

- Công tác bồi dưỡng chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh: Các khoa/bộ môn đã lồng ghép giảng dạy tiếng anh chuyên ngành trong các học phần, đồng thời hướng dẫn học viên, NCS tra cứu các tài liệu tiếng anh chuyên ngành, qua đó góp phần nâng cao trình độ ngoại ngữ của người học. Tạo điều kiện để người học tham gia các khoá học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh đảm bảo đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định hiện hành.

- Các nội dung khác liên quan khác: Nhà trường thực hiện công tác giám sát hoạt động dạy học định kỳ và đột xuất. Kết quả rà soát cho thấy các đơn vị tuân thủ kế hoạch đào tạo. Mở rộng và tăng cường mối liên kết với các cơ sở thực hành, bổ sung thêm giảng viên kiêm nhiệm tại các cơ sở thực hành để đảm bảo việc tổ chức giảng dạy thực hành tại các cơ sở thực hành phù hợp với quy mô đào tạo.

## **2.5. Công tác giáo trình sau đại học; đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; bảo vệ và đánh giá luận văn, luận án**

Các khoa/bộ môn đã tích cực áp dụng phương pháp dạy học tích cực trong công tác đào tạo SDH, vận dụng những nguyên lý đổi mới của chương trình đổi mới đào tạo đại học ngành y khoa vào đào tạo SDH. Đa dạng hình thức kiểm tra, đánh giá để đánh giá được các năng lực của người học, phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với CDR của học phần, của CTĐT.

Công tác bảo vệ và đánh giá luận văn, luận án được thực hiện đúng quy định hiện hành, đảm bảo công khai, công bằng, khách quan.

Công tác biên soạn giáo trình sau đại học còn hạn chế. Trong năm, biên soạn thêm được 08 giáo trình và sách chuyên khảo cho các đối tượng sau đại học.

## **2.6. Đào tạo thạc sĩ ứng dụng tại địa phương: không áp dụng**

## **2.7. Kết quả phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ cao (GS, PGS, TS)**

*Handwritten signature*



Hiện trường có 109 giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ, chuyên khoa cấp II. Nhà trường cũng chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên thỉnh giảng với 421 giảng viên. Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch làm việc với từng đơn vị về công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ sau đại học cho các giảng viên.

### **2.8. Các công tác khác (cơ sở vật chất, giáo trình, học liệu,...)**

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch và yêu cầu các Khoa, bộ môn rà soát, xây dựng các tài liệu dạy học. Hiện Chương trình đào tạo ngành Y khoa, Y học dự phòng, Điều dưỡng và Hộ sinh các tài liệu dạy học được đưa lên Hệ thống Elearning để sinh viên dễ tiếp cận và chuẩn bị tốt cho các buổi học trên lớp. Năm 2022, có giáo trình được nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong giảng dạy.

### **3. Các phụ lục kèm theo báo cáo công tác đào tạo sau đại học (Phụ lục B)**

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO**

### **1. Thuận lợi**

#### **1.1. Công tác tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học (bao gồm cả tuyển sinh hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học)**

Có sự chỉ đạo chặt chẽ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu; có sự phối hợp nhịp nhàng của các phòng chức năng (Đào tạo, CNTT-TV, CTHSSV) và Trung tâm tư vấn tuyển sinh; Đề án tuyển sinh của Trường được xây dựng chi tiết cho từng cho từng đối tượng tuyển sinh; Phương thức tuyển sinh (PTTS) đa dạng tạo cơ hội cho thí sinh; Tỷ lệ % chỉ tiêu cho từng PTTS phù hợp; Nhu cầu xã hội cao đối với tuyển sinh khối ngành sức khỏe; Kế hoạch tuyển sinh của Trường phù hợp với Hướng dẫn TS của Bộ GD&ĐT và ĐHTN; CSDL tuyển sinh được số hóa, CSDL của thí sinh được Bộ GD&ĐT cung cấp đầy đủ qua hệ thống tuyển sinh; Trường có phần mềm riêng để xét tuyển học bạ.

#### **1.2. Công tác tuyển sinh và đào tạo trình độ sau đại học**

Đại học đã ban hành kịp thời Quy chế đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ, cụ thể hoá các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phương thức xét tuyển trình độ thạc sĩ và thi tuyển trình độ tiến sĩ là phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Kế hoạch tuyển sinh phù hợp với kế hoạch đào tạo của Nhà trường.

Mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, công tác đào tạo mặc dù có bị chậm so với tiến độ nhưng thuộc phạm vi cho phép và không ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo. Công tác đảm bảo chất lượng và công khai được thực hiện đúng quy định.

### **2. Khó khăn**

#### **2.1. Công tác tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học (bao gồm cả tuyển sinh hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học)**

Do Bộ GD&ĐT ban hành quy chế TS muộn (ngày 6/6/2022); Trường ban hành Đề án tuyển sinh muộn theo (ngày 22/6/2022); Trường chưa xây dựng được quy chế tuyển sinh nên lúng túng trong quản lý, điều hành; Thí sinh chưa quen với hình thức đăng ký trực tuyến và nộp lệ phí trực tuyến nên có nhiều sai sót (31 trường hợp khiếu nại tuyển sinh); Kế hoạch và nội dung tư vấn tuyển sinh chưa đầy đủ; Trường chưa ban hành quy chế tuyển sinh, vì thế trách nhiệm của các bên liên quan chưa được quy định cụ thể; Ngành Điều dưỡng và ngành Hộ sinh tỷ lệ tuyển sinh thấp (56%, 44% theo thứ tự); Tỷ lệ trúng tuyển nhập học ở một số PTXT thấp: PTXT 301 - Xét tuyển

thắng theo Điều 8 Quy chế Bộ GD&ĐT (1/19=5%), PTXT 303 - Xét thắng theo Đề án của Trường (26/195=13%), PTXT 402 - Sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội >100 điểm là cao (chỉ có 41 thí sinh nộp hồ sơ); tỷ lệ trung tuyển nhập học thấp (12/41=29%); PTXT Cử tuyển, dự bị đại học, học sinh là người nước ngoài chưa được đề cập trong Đề án tuyển sinh; tuyển sinh liên thông và chính quy cùng thời gian quá tải công việc; trang thiết bị phục vụ công tác tuyển sinh chưa đáp ứng đầy đủ.

## **2.2. Công tác tuyển sinh và đào tạo trình độ sau đại học**

- Công tác tuyển sinh trình độ thạc sĩ khó khăn do đặc thù nghề y; do quy định cấp chứng chỉ hành nghề hiện nay đang không công nhận văn bằng thạc sĩ, thời gian học thực hành của chương trình thạc sĩ không được xét để điều kiện để cấp chứng chỉ hành nghề như chương trình đào tạo Bác sĩ nội trú. Số lượng học viên/chuyên ngành/khoá không nhiều do đó để tổ chức cho người học lựa chọn các học phần phù hợp với từng cá nhân là khó.

- Công tác tuyển sinh khó khăn do đặc thù của ngành Y tế chủ yếu cần đối tượng Bác sĩ có trình độ cao về thực hành lâm sàng. Thời gian hoàn thành khoá học thường không đúng tiến độ do phạm vi nghiên cứu về vấn đề sức khỏe, đặc biệt là các nghiên cứu lâm sàng phụ thuộc vào người bệnh. Một số Nghiên cứu sinh rất khó khăn trong việc hoàn thành điều kiện ngoại ngữ và xuất bản bài báo quốc tế.

- Công tác biên soạn giáo trình giành cho SDH chưa tương xứng với các mã ngành đào tạo do đội ngũ giảng viên của các đơn vị vừa thực hiện công tác chuyên môn, vừa tích cực tham gia công tác phòng chống dịch, đồng thời thực hiện việc rà soát chỉnh sửa các CTĐT trình độ đại học.

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2022-2023**

### **1. Kế hoạch công tác trọng tâm năm học**

- Rà soát, xây dựng hệ thống văn bản pháp quy về công tác tổ chức và quản lý đào tạo, tuyển sinh.


- Rà soát, cập nhật các điều kiện tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và ĐT, Bộ Y tế. Xây dựng Đề án tuyển sinh ĐH và SDH hợp lý.

- Tổ chức tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành, thời điểm phù hợp với thời gian kết thúc năm học 2022-2023.

- Tăng cường công tác truyền thông về tuyển sinh với nhiều hình thức. Tổ chức tư vấn tuyển sinh trực tuyến sớm trước thời gian thu nhận hồ sơ để tạo thuận lợi cho đối tượng dự thi chuẩn bị đúng và đủ hồ sơ tuyển sinh. Tổ chức tư vấn tuyển sinh cho sinh viên năm cuối tạo nguồn cho tuyển sinh BSNT.

- Rà soát các điều kiện đảm bảo duy trì các mã ngành đã mở. Tiếp tục thực hiện quy trình mở mã ngành BSCKII Gây mê hồi sức và BSNT Tai mũi họng. Rà soát điều kiện và xây dựng đề án mở mã ngành BSNT Da liễu.

- Hoàn thiện rà soát ba chương trình đào tạo tiến sĩ theo quy định đào tạo tiến sĩ hiện hành. Đổi mới chương trình BSNT Nội khoa và Ngoại khoa theo hướng tiếp cận năng lực.

- Tăng cường giám sát công tác đào tạo; Tăng cường tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện luận văn của học viên để đảm bảo quá trình thực hiện luận văn đúng tiến độ. Đổi mới công tác tổ chức bảo vệ luận văn theo hướng phân quyền cho các Hội đồng đánh giá luận văn. 

- Tăng cường công tác biên soạn giáo trình, đặc biệt là với các chương trình đào tạo có quy mô đào tạo lớn.

- Tăng cường hợp tác với các cơ sở thực hành đặc biệt là các bệnh viện tuyến tỉnh hạng 1 và tuyến trung ương để mở rộng cơ sở thực hành cho một số chuyên ngành có quy mô đào tạo lớn để đảm bảo cho học viên được thực hành nhiều, đạt chuẩn đầu ra.

- Tăng cường kinh phí mua bổ sung giáo trình, tài liệu chuyên ngành cho đào tạo SDH.

## **2. Nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể**

- Ban hành hệ thống văn bản pháp quy về công tác tổ chức và quản lý đào tạo, tuyển sinh.

- Mở được tối thiểu 01 mã ngành đào tạo đại học và 02 mã ngành sau đại học.

- Biên soạn bổ sung giáo trình cho 4 – 6 chương trình đào tạo SDH.

- Mua bổ sung giáo trình SDH cho 5 - 7 chương trình đào tạo.

- Bổ sung thêm 2-3 cơ sở thực hành SDH cho các chuyên ngành có quy mô lớn.

## **3. Phương hướng và giải pháp**

- Tăng cường công tác chỉ đạo của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu đối với các hoạt động đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch phù hợp với thực tiễn. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện kế hoạch.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT, máy chủ; Thực hiện quản lý ĐT SDH bằng phần mềm quản lý.

- Bổ sung nhân lực cho bộ phận SDH để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch các hoạt động đào tạo SDH.

- Tổ chức tập huấn nội bộ nâng cao năng lực đội ngũ lãnh đạo và chuyên viên của phòng để tăng tính chuyên nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ.

## **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **1. Công tác tuyển sinh và đào tạo đại học, cao đẳng**

- Cần sớm thành lập ban soạn thảo Quy chế tuyển sinh đại học, trong đó quy định cụ thể nhiệm vụ quyền hạn của Hội đồng, Ban thư ký và các đơn vị tham gia.

- Cần sớm thành lập Ban soạn thảo Đề án tuyển sinh ĐH năm 2023. Trong đó, duy trì 05 PTXT như năm 2022; tăng chỉ tiêu cho PTXT theo đề án của Trường và PTXT sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội; giảm tiêu chí điểm đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội từ 100 điểm xuống 90 điểm; bổ sung PTXT cho các đối tượng cử tuyển, dự bị đại học, và học sinh là người nước ngoài; bổ sung hình thức tuyển sinh đại học VLVH ngành Điều dưỡng, ngành Xét nghiệm và ngành Hộ sinh.

- Cần sớm thành lập nhóm soạn thảo tài liệu, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tư vấn tuyển sinh; đặc biệt tư vấn tuyển sinh cho đào tạo đại học VLVH và các ngành khó tuyển.

- Cần tổ chức tuyển sinh liên thông trước tuyển sinh chính quy để tránh quá tải công việc.

*MLL*

- Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ công tác tuyển sinh.

## 2. Công tác tuyển sinh và đào tạo sau đại học

- Tiếp tục thực hiện phương thức xét tuyển đối với trình độ Thạc sĩ.

- Xây dựng và công khai sớm kế hoạch tuyển sinh SDH, đặc biệt là kế hoạch ôn tập và tổ chức thi tiếng Anh để thí sinh chủ động thời gian ôn tập để thi đủ điều kiện về ngoại ngữ đầu vào.

*Nơi nhận:* 

- ĐHTN (để b/c);
- HĐTS;
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



  
PGS.TS. Nguyễn Tiên Dũng

**PHỤ LỤC A**  
**NỘI DUNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Báo cáo số: 1255/ĐHYD-ĐT ngày 12 tháng 9 năm 2022 của của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

**PHỤ LỤC 1. TUYỂN SINH**

**Bảng 1.1: Kết quả tuyển sinh đại học chính quy năm 2022**

(Đơn vị: Sinh viên)

Stt	Ngành đào tạo	Số thí sinh trúng tuyển nhập học								Tổng
		Theo điểm thi tốt nghiệp THPT	Theo kết quả học tập học bạ THPT	Theo kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQGHN	Theo phương thức khác	Tuyển thẳng, U'TXT	Dự bị	Lưu học sinh	Cử tuyển	
1	Y khoa	420	181	12	25	4	64	5	14	725
2	Dược học	170	50				5			225
3	Điều dưỡng	150	48				2			200
4	Răng Hàm Mặt	21	26				14	2		63
5	Y học dự phòng	60	8							68
6	Xét nghiệm y học	32	15				4			51
7	Hộ sinh	16	6							22
<b>Tổng số</b>		<b>869</b>	<b>334</b>	<b>12</b>	<b>25</b>	<b>4</b>	<b>89</b>	<b>7</b>	<b>14</b>	<b>1354</b>

**Bảng 1.2: Kết quả tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học hệ chính quy và đào tạo cấp bằng đại học thứ hai năm 2022**

(Đơn vị: Sinh viên)

Stt	Ngành đào tạo	Số thí sinh trúng tuyển nhập học			Tổng
		Liên thông giữa trình độ TC với trình độ ĐH	Liên thông giữa trình độ CĐ với trình độ ĐH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai	
1	Y khoa	118		16	134
2	Dược học		34		34
3	Răng Hàm Mặt			9	9

<b>Tổng số</b>	<b>118</b>	<b>34</b>	<b>25</b>	<b>177</b>
----------------	------------	-----------	-----------	------------

**Bảng 1.3: Kết quả tuyển sinh hệ vừa làm vừa học (VLVH) năm 2022**

(Đơn vị: Sinh viên)

Stt	Ngành đào tạo	Số thí sinh trúng tuyển nhập học			Tổng
		Đại học/Cao đẳng VLVH	Liên thông VLVH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai VLVH	
1	Điều dưỡng		68		68
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học		25		25
<b>Tổng số</b>			<b>93</b>		<b>93</b>

*Handwritten signature*

## PHỤ LỤC 2. QUY MÔ ĐÀO TẠO

**Bảng 2.1: Quy mô đào tạo đại học chính quy năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

*Đơn vị: Sinh viên*

Stt	Ngành đào tạo	Quy mô
1	Y khoa	3508
2	Y học dự phòng	274
3	Răng-Hàm-Mặt	320
4	Dược học	1075
5	Điều dưỡng	1042
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	204
7	Hộ sinh	55
<b>Tổng số</b>		<b>6478</b>

**Bảng 2.2: Quy mô đào tạo liên thông giữa trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học và đào tạo cấp bằng đại học thứ hai hệ chính quy năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

*Đơn vị: Sinh viên*

Stt	Ngành đào tạo	Quy mô			Tổng số
		Liên thông giữa trình độ TC với trình độ ĐH	Liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ ĐH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai	
1	Y khoa	554		43	597
2	Dược học	12	121	4	137
3	Răng-Hàm-Mặt			24	24
<b>Tổng số</b>					<b>758</b>

**Ghi chú:** Nếu không tách được liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học thì gộp cả 2 (liên thông trung cấp + liên thông cao đẳng với đại học).

**Bảng 2.3: Quy mô đào tạo hệ vừa làm vừa học trình độ đại học năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

*Đơn vị: Sinh viên*

Stt	Ngành đào tạo	Quy mô			Tổng
		Đại học VLVH	Liên thông VLVH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai VLVH	
1	Điều dưỡng		1060		1060
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học		75		75
<b>Tổng số</b>			<b>1135</b>		<b>1135</b>



**PHỤ LỤC 3. SỐ LƯỢNG SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022**

**Bảng 3.1: Số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

*Đơn vị: Sinh viên*

STT	Tên ngành	Số sinh viên tốt nghiệp đại học											Cao đẳng chuyên nghiệp	Cao đẳng sư phạm
		Chính quy	LT chính quy	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai chính quy	VLVH	Liên thông VLVH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai VLVH	Địa chỉ sử dụng	Cử tuyển	Dự bị đại học dân tộc	Tây Bắc	Lưu học sinh		
1	Y khoa	238		84				9	55	10	11			
2	Răng-Hàm-Mặt	30							2					
3	Y học dự phòng	89												
4	Dược học	135							3			1		
5	Điều dưỡng	147				331								
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	42												
	<b>Tổng</b>	<b>681</b>		<b>84</b>		<b>331</b>		<b>9</b>	<b>60</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>1</b>		

**Bảng 3.2: Số sinh viên đại học hệ chính quy vượt quá thời gian đào tạo và bị buộc thôi học năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

*Đơn vị: Sinh viên*

Stt	Tên ngành	Số sinh viên đã vượt quá thời gian đào tạo nhưng chưa tốt nghiệp	Số sinh viên bị buộc thôi học
1	Y khoa	37	3
2	Dược học	11	1

Stt	Tên ngành	Số sinh viên đã vượt quá thời gian đào tạo nhưng chưa tốt nghiệp	Số sinh viên bị buộc thôi học
3	Y học dự phòng	4	
4	Răng-Hàm-Mặt	4	
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	
6	Điều dưỡng	9	
<b>Tổng số</b>		<b>66</b>	<b>4</b>

*ML*

**PHỤ LỤC 4. THỐNG KÊ ĐÀO TẠO THEO CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

**Bảng 4.1. Tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

(Tính theo hộ khẩu thường trú của Quyết định nhập học; hệ liên thông, Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai chính quy tính riêng ở bảng 4.2)

Stt	Tên tỉnh	Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022	Theo kết quả học bạ THPT	Theo kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQGHN	Theo Đề án tuyển sinh riêng	Tổng số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>15 tỉnh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ</b>						
1.	Thái Nguyên	168	87	3	7		
2.	Quảng Ninh	18	13	1	1		
3.	Bắc Giang	94	18	2	1		
4.	Phú Thọ	90	10		2		
5.	Cao Bằng	24	13				
6.	Bắc Kạn	9	12				
7.	Lạng Sơn	26	10				
8.	Hà Giang	12	6				
9.	Tuyên Quang	48	11				
10.	Lào Cai	16	2				
11.	Yên Bái	26	6				
12.	Lai Châu	5	1				
13.	Điện Biên	13	15				
14.	Sơn La	20	4		1		
15.	Hòa Bình	15	4		2		
<b>II</b>	<b>Các tỉnh khác</b>						
16.	Hà Nội	79	40	2	6		
17.	Bắc Ninh	28	10	1			
18.	Vĩnh Phúc	45	1	2			
19.	Hải Phòng	8	5		1		
20.	Hải Dương	7	3				
21.	Thái Bình	19	13				



Stt	Tên tỉnh	Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022	Theo kết quả học bạ THPT	Theo kết quả thi đánh giá năng lực ĐHQGHN	Theo Đề án tuyển sinh riêng	Tổng số	Ghi chú
22.	Ninh Bình	12	3	1	1		
23.	Hưng Yên	7	6				
24.	Thanh Hóa	19	9				
25.	Nghệ An	21	12		2		
26.	Hà Nam	8	3				
27.	Nam Định	19	7				
28.	Hà Tĩnh	6	1				
29.	Thừa Thiên-Huế	1					
30.	Gia Lai	2					
31.	Lâm Đồng	2					
32.	Bà Rịa-Vũng Tàu	2	1				
33.	TP Hồ Chí Minh		2				
34.	Quảng Bình		3				
35.	Quảng Nam		2				
36.	Đồng Nai		1				
37.	Đà Nẵng				1		
	<b>Tổng số:</b>	<b>869</b>	<b>334</b>	<b>12</b>	<b>25</b>		

**Bảng 4.2. Tuyển sinh đại học, cao đẳng liên thông, đào tạo cấp bằng đại học thứ hai chính quy năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

**(Tính theo hộ khẩu thường trú của Quyết định nhập học)**

Stt	Tên tỉnh	Liên thông chính quy	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai chính quy	Tổng số	Ghi chú
<b>I</b>	<b>15 tỉnh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ</b>				
1.	Thái Nguyên	15	4		
2.	Quảng Ninh	1	1		
3.	Bắc Giang	14	1		

Stt	Tên tỉnh	Liên thông chính quy	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai chính quy	Tổng số	Ghi chú
4.	Phú Thọ	3	2		
5.	Cao Bằng	4			
6.	Bắc Kạn	3			
7.	Lạng Sơn	2			
8.	Hà Giang	7	1		
9.	Tuyên Quang				
10.	Lào Cai	4			
11.	Yên Bái	1			
12.	Lai Châu	1			
13.	Điện Biên	2			
14.	Sơn La	7			
15.	Hòa Bình	1			
<b>II</b>	<b>Các tỉnh khác</b>				
16.	Hà Nội	26	7		
17.	Bắc Ninh	3	2		
18.	Vĩnh Phúc	7			
19.	Hải Phòng	5			
20.	Hải Dương	4			
21.	Thái Bình	6	2		
22.	Ninh Bình	2			
23.	Hưng Yên	2			
24.	Thanh Hóa	8			
25.	Nghệ An	4	1		
26.	Hà Nam	5			
27.	Nam Định	4	2		
28.	Hà Tĩnh	1	1		
29.	Thừa Thiên-Huế				
30.	Gia Lai	1			
31.	Lâm Đồng				

Stt	Tên tỉnh	Liên thông chính quy	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai chính quy	Tổng số	Ghi chú
32.	Bà Rịa-Vũng Tàu	1			
33.	Quảng Trị	1			
34.	Quảng Bình	1			
35.	Quảng Nam	2			
36.	Đồng Nai				
37.	Đà Nẵng		1		
38.	Bình Dương	1			
39.	Kon Tum	1			
40.	Vĩnh Long	1			
41.	Ninh Thuận	1			
	<b>Tổng số:</b>	<b>152</b>	<b>25</b>		

**Bảng 4.3. Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ vừa làm vừa học năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

(Tính theo hộ khẩu thường trú của Quyết định đầu vào)

Stt	Tên tỉnh	Đại học/Cao đẳng VLVH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai Đại học/Cao đẳng VLVH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai Đại học/Cao đẳng VLVH VLVH	Ghi chú
<b>I</b>	<b>15 tỉnh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ</b>				
1.	Thái Nguyên	19			
2.	Quảng Ninh	1			
3.	Bắc Giang	1			
4.	Phú Thọ	1			
5.	Cao Bằng	2			
6.	Bắc Kạn	1			
7.	Lạng Sơn	3			

Stt	Tên tỉnh	Đại học/Cao đẳng VLVH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai Đại học/Cao đẳng VLVH	Đào tạo cấp bằng đại học thứ hai Đại học/Cao đẳng VLVH VLVH	Ghi chú
8.	Hà Giang	4			
9.	Tuyên Quang	4			
10.	Lào Cai	6			
11.	Yên Bái	2			
12.	Lai Châu				
13.	Điện Biên				
14.	Sơn La	2			
15.	Hòa Bình	1			
<b>II</b>	<b>Các tỉnh khác</b>				
16.	Hà Nội	10			
17.	Bắc Ninh	1			
18.	Vĩnh Phúc	31			
19.	Hưng Yên	1			
20.	Nam Định	3			
	<b>Tổng số</b>	<b>93</b>			

**PHỤ LỤC 5.**

**CÔNG TÁC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG**

**Bảng 5.1. Thống kê các ngành đào tạo đại học, cao đẳng được phê duyệt mở ngành trong 3 năm gần đây và tình trạng tuyển sinh**

Stt	Ngành đào tạo (Chương trình đào tạo)	Số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học		
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Các ngành đào tạo được phê duyệt mở ngành năm 2020</b>				
1	Điều dưỡng vụn cao		382	200
<b>Các ngành đào tạo được phê duyệt mở ngành năm 2021</b>				
1	Hộ sinh		35	22

*Ghi chú: Thống kê cả các ngành đã có được phát triển thành chương trình Chất lượng cao/ Liên kết quốc tế đào tạo/ Hợp tác nhà trường - doanh nghiệp...*

**Bảng 5.2. Thống kê các ngành đào tạo đại học, cao đẳng có số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học thấp trong 3 năm gần đây**

Stt	Ngành đào tạo (Chương trình đào tạo)	Mã ngành	Số lượng TSTT nhập học 2020	Số lượng TSTT nhập học 2021	Số lượng TSTT nhập học 2022
1	Điều dưỡng				200
2	Hộ sinh			35	22

**Bảng 5.3. Thống kê các ngành đào tạo đại học, cao đẳng dự kiến dừng tuyển sinh trong năm 2023**  
Không có

**Bảng 5.4. Thống kê các ngành đào tạo đại học, cao đẳng dự kiến mở mới trong năm 2023**

Stt	Ngành đào tạo (Chương trình đào tạo)	Mã ngành
1	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
2	Kỹ thuật vật lý trị liệu	Ngành thí điểm



## PHỤ LỤC 6

### PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, CÔNG TÁC GIÁO TRÌNH VÀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

**Bảng 6.1. Phát triển chương trình đào tạo**

Stt	Tiêu mục	Nội dung và thời gian
1	Các chương trình được đánh giá	
	a) Đánh giá ngoài	
1.1	Bác sĩ Răng Hàm Mặt	Đánh giá ngoài năm 2018
1.2	Thạc sĩ Y học dự phòng	Đánh giá ngoài năm 2018
1.3	CKI Nội khoa	Đánh giá ngoài năm 2018
1.4	Bác sĩ Y khoa	Đánh giá ngoài năm 2021
1.5	Cử nhân điều dưỡng	Đánh giá ngoài năm 2021
	b) Đánh giá đồng cấp	
2	Các chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật, chỉnh sửa	
2.1.	Cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2021
2.2.	Bác sĩ Y học dự phòng	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2021
2.3.	Bác sĩ nội trú Nội	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.4.	Bác sĩ nội trú Ngoại	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.5.	Bác sĩ nội trú Sản	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.6.	Bác sĩ nội trú Nhi	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.7.	Bác sĩ nội trú Ung thư	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.8.	Bác sĩ nội trú Chẩn đoán hình ảnh	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.9.	Chuyên khoa I Chẩn đoán hình ảnh	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.10	Chuyên khoa I Da liễu	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.11	Chuyên khoa I Dược lý - Dược lâm sàng	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.12	Chuyên khoa I Điều dưỡng	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.13	Chuyên khoa I Gây mê hồi sức	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.14	Chuyên khoa I Lao	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022

Stt	Tiêu mục	Nội dung và thời gian
2.15	Chuyên khoa I Ngoại	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.16	Chuyên khoa I Nhân khoa	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.17	Chuyên khoa I Nhi	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.18	Chuyên khoa I Nội khoa	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.19	Chuyên khoa I Phục hồi chức năng	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.20	Chuyên khoa I Răng hàm mặt	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.21	Chuyên khoa I Sản	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.22	Chuyên khoa I Tai mũi họng	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.23	Chuyên khoa I Tâm thần	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.24	Chuyên khoa I Ung thư	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.25	Chuyên khoa I Xét nghiệm	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.26	Chuyên khoa I Y học cổ truyền	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.27	Chuyên khoa I Y học gia đình	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.28	Chuyên khoa I Y tế công cộng	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.29	Chuyên khoa II Nội	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.30	Chuyên khoa II Sản	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.31	Chuyên khoa II Nhi	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.32	Chuyên khoa II Da liễu	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.33	Chuyên khoa II Tai Mũi họng	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022
2.34	Chuyên khoa II Y tế công cộng	Rà soát CDR, khung CTĐT, đề cương học phần năm 2022

**Bảng 6.2. Công tác giáo trình, số hóa tài liệu và học phần E-Learning**

Stt	Tiêu mục	Đơn vị tính	Năm 2022	Tỷ lệ % so với số giáo trình	Ghi chú
1.	Giáo trình biên soạn	Đầu giáo trình	15		
2.	Bài giảng điện tử	Bài giảng	2140		
3.	Giáo trình mua	Đầu sách	15		
4.	Sách tham khảo	Đầu sách	413		
5.	Giáo trình được số hóa	Đầu sách	22		
6.	Tài liệu số hóa khác	Đầu tài liệu	99 (Luận án, Luận văn)		
7.	Số môn học áp dụng E-Learning (hoặc kết hợp blended-learning)	Số môn học	281		

**Bảng 6.3. Đổi mới phương pháp dạy học**

Stt	Tiêu mục	Nội dung và thời gian	Ghi chú
	Các hội nghị, hội thảo đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập		
1.	Tham dự Hội nghị giáo dục Y khoa toàn quốc lần thứ 6 tại Đại học Y Hà Nội	Chuyển đổi đào tạo y khoa trong kỷ nguyên của đổi mới và các tiến bộ kỹ thuật, 17-18/11/2022	
2.	Tập huấn online về phương pháp tập huấn và lượng giá tính chuyên nghiệp cho các giảng viên lâm sàng	Lượng giá tính chuyên nghiệp cho các giảng viên lâm sàng giảng dạy ngành Y khoa	
3.	Tập huấn về Giảng dạy và lượng giá trực tuyến	Nâng cao năng lực giảng dạy và lượng giá trực tuyến hiệu quả trong tình hình dịch bệnh COVID-19; 01-03/2022	
4.	Hội thảo rà soát tài liệu đào tạo Y1 để tăng mức độ tích hợp	Rà soát, chỉnh sửa các tài liệu dạy học, các phương pháp dạy học và lượng giá trong giảng dạy các module năm thứ nhất, CTĐT nagnfh Y khoa; 10/05/2022	
5.	Hội thảo Rút kinh nghiệm giảng dạy module hệ cơ quan	Đánh giá các ưu điểm, hạn chế, đề xuất các biện pháp cải thiện trong xây dựng, tổ chức giảng dạy và lượng giá; 16/5/2022	
6.	Tập huấn Phương pháp coaching cho giảng viên lâm sàng	Nâng cao năng lực trong hướng dẫn thực hành cho các giảng viên giảng dạy lâm sàng; 17-18/5/2022	

Stt	Tiêu mục	Nội dung và thời gian	Ghi chú
7.	Hội thảo Rút kinh nghiệm sử dụng MINI CEX để quan sát và phản hồi sinh viên năm 3 và 4	Đánh giá các ưu điểm, hạn chế, đề xuất các biện pháp cải thiện trong lượng giá bằng các bài tập lâm sàng nhỏ (miniCEX); 24/5/2022	
8.	Hội thảo Rà soát sử dụng ca lâm sàng trong giảng dạy lý thuyết lâm sàng	Rà soát, chỉnh sửa các ca lâm sàng sử dụng trong giảng dạy; 25/5/2022	
9.	Hội thảo giảng dạy tính chuyên nghiệp và phương pháp lượng giá tính chuyên nghiệp	Thống nhất các nội dung, phương pháp giảng dạy và lượng giá tính chuyên nghiệp lồng ghép trong dạy học lâm sàng; 28-29/5/2022	
10.	Hội thảo phổ biến kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp nâng cao năng lực tự học	Đánh giá thực trạng tự học, đề xuất các giải pháp nâng cao tính tự học của sinh viên 30/5/2022	
11.	Hội thảo quốc tế tại Trường ĐHYD Hải Phòng	Đổi mới về giảng dạy lâm sàng và tính chuyên nghiệp; p cho sinh viên Y khoa 19-20/9/2022	
12.	Hội thảo quốc tế tại Đại học Y Dược Hải Phòng	Đổi mới chương trình đào tạo nội trú Nội khoa; 21-22/9/2022	
13.	Tập huấn ứng dụng nền tảng Scholar RX trong đào tạo y khoa	Sử dụng thí điểm nền tảng Scholar RX trong đào tạo y khoa; 7/8/2022-30/9/2022	

## PHỤ LỤC B

### NỘI DUNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

(Kèm theo Báo cáo số: 1255/ĐHYD-ĐT ngày 12 tháng 9 năm 2022 của của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược)

#### PHỤ LỤC 1. TUYỂN SINH

**Bảng 1.1: Kết quả tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022**

TT	Ngành đào tạo	Số NCS trúng tuyển nhập học đợt I	Số NCS trúng tuyển nhập học đợt II	Tổng số NCS trúng tuyển nhập học năm 2022
1	Y tế công cộng	0	3	3
2	Nội khoa	0	3	3
3	Nhi khoa	0	1	1
<b>Tổng số</b>		<b>0</b>	<b>7</b>	<b>7</b>

**Bảng 1.2: Kết quả tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2022**

TT	Ngành đào tạo	Số HV trúng tuyển nhập học đợt I	Số HV trúng tuyển nhập học đợt II	Tổng số HV trúng tuyển nhập học năm 2022
1	Y học dự phòng	0	6	6
2	Nội khoa	0	17	17
3	Nhi khoa	0	25	25
4	Ngoại khoa	0	23	23
<b>Tổng số</b>		<b>0</b>	<b>71</b>	<b>71</b>

**Bảng 1.3: Kết quả tuyển sinh đào tạo bác sĩ chuyên khoa, bác sĩ nội trú năm 2022**

TT	Chuyên ngành	Chuyên khoa cấp I	Chuyên khoa cấp II	Bác sĩ nội trú
1	Chẩn đoán hình ảnh	26	-	6
2	Y tế công cộng	02	02	-
3	Nội khoa	75	05	14
4	Nhi khoa	16	03	23
5	Ngoại khoa	09	08	18
6	Sản phụ khoa	14	12	11
7	Tai - Mũi - Họng	19	3	-
8	Da liễu	31	2	-
9	Nhãn khoa	10	-	-
10	Tâm thần	02	-	-
11	Y học Gia đình	20	-	-
12	Lao	01	-	-
13	Gây mê hồi sức	19	-	-
14	Ung thư	0	-	9
15	Xét nghiệm Y học	14	-	-

TT	Chuyên ngành	Chuyên khoa cấp I	Chuyên khoa cấp II	Bác sĩ nội trú
16	Dược lý - DLS	01	-	-
17	Điều dưỡng	11	-	-
18	Phục hồi chức năng	50	-	-
19	Y học cổ truyền	06	-	-
20	Răng hàm mặt	16	-	-
	<b>Tổng số</b>	<b>342</b>	<b>35</b>	<b>81</b>

## PHỤ LỤC 2. QUY MÔ ĐÀO TẠO

**Bảng 2.1: Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

TT	Chuyên ngành tiến sĩ	Quy mô (số lượng NCS)	TT	Chuyên ngành thạc sĩ	Quy mô (số lượng học viên)
1	Y tế công cộng	14	1	Y học dự phòng	39
2	Nội khoa	8	2	Nội khoa	68
3	Nhi khoa	2	3	Nhi khoa	95
			4	Ngoại khoa	73
	<b>Tổng số</b>	<b>24</b>		<b>Tổng số</b>	<b>275</b>

**Bảng 2.2: Quy mô đào tạo bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú năm 2022 (tính đến 15/12/2022)**

TT	Chuyên ngành	Quy mô (số lượng học viên)
<b>I</b>	<b>Bác sĩ chuyên khoa I</b>	
1	Chẩn đoán hình ảnh	104
2	Y tế công cộng	29
3	Nội khoa	230
4	Nhi khoa	52
5	Ngoại khoa	42
6	Sản phụ khoa	69
7	Tai - Mũi - Họng	83
8	Da liễu	91
9	Nhãn khoa	28
10	Tâm thần	28
11	Y học Gia đình	86
12	Lao	14
13	Gây mê hồi sức	56
14	Xét nghiệm Y học	64
15	Dược lý- DLS	41
16	Điều dưỡng	25
17	RHM	34

TT	Chuyên ngành	Quy mô (số lượng học viên)
18	PHCN	80
19	YHCT	08
20	Ung thư	0
<b>II</b>	<b>Bác sĩ chuyên khoa II</b>	
1	Y tế công cộng	37
2	Nội khoa	35
3	Nhi khoa	12
4	Ngoại khoa	22
5	Sản phụ khoa	49
6	Tai - Mũi - Họng	10
7	Da liễu	03
<b>II</b>	<b>Bác sĩ nội trú</b>	
1	Nội khoa	59
2	Nhi khoa	84
3	Ngoại khoa	65
4	Sản phụ khoa	37
5	Chẩn đoán hình ảnh	12
6	Ung thư	24

### PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

**Bảng 3.1: Số học viên thạc sĩ hiện có năm 2022**

TT	Khóa học	Số, ngày QĐ công nhận trúng tuyển	Số học viên hiện có (Tháng 12/2022)	Ghi chú
1	K23 (2019- 2021)	1849/QĐ-ĐHTN ngày 16/10/2019	42	
2	K24 (2020- 2022)	Số 2325/QĐ-ĐHTN ngày 10/11/2020 1282/QĐ-ĐHTN ngày 30/6/2020	113	
3	K25 (2021- 2023)	Số 958/QĐ-ĐHTN ngày 08 tháng 06 năm 2021 Số 1842/QĐ-ĐHTN ngày 14 tháng 10 năm 2021	83	
4	K26(2022-2024)	Số 1943/QĐ-ĐHTN ngày 07 tháng 11 năm 2022	126	

**Bảng 3.2: Kết quả học viên thạc sĩ dự kiến tốt nghiệp và NCS bảo vệ luận án tiến sĩ năm 2022 theo ngành**

TT	Ngành đào tạo	Thạc sĩ tốt nghiệp năm 2022	NCS bảo vệ luận tiến sĩ cấp Trường năm 2022	NCS bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở 2022
1	Y tế công cộng		3	1
2	Nội khoa	11	0	1
3	Nhi khoa	35	1	0
4	Y học dự phòng	26	-	-
5	Ngoại khoa	20	-	-
	Tổng số	92	4	2

**Bảng 3.3: Kết quả học viên tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa 1 và 2, bác sĩ nội trú năm 2022 (Trường Đại học Y - Dược)**

TT	Chuyên ngành	BS CK 1	BS CK 2	Bác sĩ nội trú
1	Chẩn đoán hình ảnh	14	-	-
2	Y tế công cộng	-	09	-
3	Nội khoa	16	15	08
4	Nhi khoa	08	04	08
5	Ngoại khoa	01	12	18
6	Sản phụ khoa	08	03	11
7	Tai - Mũi - Họng	15	01	-
8	Da liễu	06	01	-
9	Nhãn khoa	04	-	-
10	Tâm thần	07	-	-
11	Y học Gia đình	-	-	-
12	Lao	02	-	-
13	Gây mê hồi sức	-	-	-
14	Ung thư	-	-	-
15	Xét nghiệm Y học	-	-	-
16	Dược lý - DLS	-	-	-
17	Điều dưỡng	-	-	-
18	Phục hồi chức năng	-	-	-
19	Y học cổ truyền	-	-	-
20	Răng hàm mặt	-	-	-
	<b>Tổng số</b>	<b>81</b>	<b>45</b>	<b>49</b>



## PHỤ LỤC 4. NHỮNG NỘI DUNG KHÁC VỀ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

**Bảng 4.1. Báo cáo số lượng học viên thạc sĩ quá hạn tại cơ sở đào tạo (tính đến tháng 15/12/2022)**

Không có

TT	Ngành đào tạo	Số học viên trúng tuyển năm 2018 đã quá hạn		Số học viên trúng tuyển năm 2019 đã quá hạn		Số học viên trúng tuyển năm 2020 chưa bảo vệ luận văn	
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2
1							
2							
<b>Tổng</b>							

**Ghi chú:** Chỉ báo cáo số lượng học viên quá hạn nhưng chưa quyết định xóa tên.

**Bảng 4.2. Báo cáo danh sách nghiên cứu sinh đang theo học tại cơ sở đào tạo (tính đến 15/12/2022)**

TT	Chuyên ngành	Trúng tuyển năm 2017	Trúng tuyển năm 2019	Trúng tuyển năm 2020	Trúng tuyển năm 2021	Trúng tuyển năm 2022
1	Y tế công cộng	0	0	1	0	3
2	Nhi khoa	0	0	1	0	1
3	Nội khoa	0	0	1	0	3



**Bảng 4.3. Báo cáo danh sách NCS đã bảo vệ cấp Cơ sở, cấp Trường (tính đến 15/12/2022)**

TT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Tên đề tài luận án	Ngành KH của học vị	Chuyên ngành, mã số	Số, ngày QĐ thành lập HĐ	Ngày bảo vệ	Ghi chú
1	Nguyễn Hoa Ngân	08/4/1978	Thái Nguyên	Nữ	Thực trạng độc lập chức năng sinh hoạt hằng ngày sau đột quỵ não và hiệu quả can thiệp sau phục hồi chức năng tại nhà ở thành phố Thái Nguyên	Y tế công cộng	Y tế công cộng Ms: 9720701	1001/QĐ-ĐHYD ngày 27/5/2022	16/6/2022	Cấp Cơ sở
2	Nguyễn Khắc Tấn	12/10/1970	Hung Yên	Nam	Nghiên cứu sự biểu lộ và mối liên quan của các dấu ấn miễn dịch tế bào gốc ung thư, HER2 trong ung thư biểu mô tuyến dạ dày	Y học	Nội khoa MS: 9720107	1424/QĐ-ĐHYD, ngày 21/7/2022	29/8/2022	Cấp Cơ sở
1	Đỗ Thị Thu Giang	06/7/1970	Hà Giang	Nữ	Nghiên cứu tần suất, đặc điểm lâm sàng và đột biến gen bệnh Thalassemia ở trẻ em dân tộc Tày và Dao tỉnh Tuyên Quang	Y học	Nhi khoa MS: 9720106	217/QĐ-ĐHYD ngày 9/2/2022	08/3/2022	Cấp Trường
2	Bùi Duy Hưng	19/7/1973	Thái Nguyên	Nam	Đặc điểm dịch tễ học bệnh tay chân miệng và hiệu quả một số giải pháp can thiệp phòng chống dịch tại tỉnh Thái Nguyên	Y tế công cộng	Y tế công cộng Ms: 9720701	1400/QĐ-ĐHYD ngày 13/7/2021	18/11/2021	Cấp Trường
3	Nguyễn Hoàng Quỳnh	17/6/1978	Bắc Giang	Nam	Thực trạng điều kiện lao động, sức khỏe, một số yếu tố liên quan và hiệu quả giải pháp can thiệp ở	Y tế công cộng	Y tế công cộng Ms: 9720701	812/QĐ-ĐHYD ngày 14/5/2021	16/11/2021	Cấp Trường

TT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Tên đề tài luận án	Ngành KH của học vị	Chuyên ngành, mã số	Số, ngày QĐ thành lập HD	Ngày bảo vệ	Ghi chú
					người chuyên canh Vải huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang					
4	Dương Hồng Thắng	30/10/1986	Bắc Giang	Nam	Điều kiện lao động, một số bệnh liên quan nghề nghiệp ở người chăn nuôi gà tại Huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang và hiệu quả của giải pháp can thiệp	Y tế công cộng	Y tế công cộng Ms: 9720701	2532/QĐ-ĐHYD ngày 29/11/2021	21/12/2021	Cấp Trường

**Bảng 4.4. Báo cáo danh sách nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ của Nhà trường (tính đến 15/12/2022)**

TT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Tên đề tài luận án	Ngành KH của học vị	Chuyên ngành, mã số	Số, ngày QĐ công nhận học vị và cấp bằng	Số văn bằng	Cơ quan công tác/hộ khẩu
1	Đỗ Thị Thu Giang	06/7/1970	Hà Giang	Nữ	Nghiên cứu tần suất, đặc điểm lâm sàng và đột biến gen bệnh Thalassemia ở trẻ em dân tộc Tày và Dao tỉnh Tuyên Quang	Y học	Nhi khoa MS: 9720106	2336/QĐ-ĐHYD ngày 09/11/2022	01-TS-ĐHYD-2022	Tuyên Quang
2	Bùi Duy Hưng	10/7/1973	Thái Nguyên	Nam	Đặc điểm dịch tễ học bệnh tay chân miệng và hiệu quả một số giải pháp can thiệp phòng chống dịch tại tỉnh Thái Nguyên	Y tế công cộng	Y tế công cộng Ms: 9720701	2532/QĐ-ĐHYD ngày 29/11/2021	02-TS-ĐHYD-2022	Thái Nguyên
3	Nguyễn Hoàng Quỳnh	17/6/1978	Bắc Giang	Nam	Thực trạng điều kiện lao động, sức khỏe, một số yếu tố liên quan và hiệu quả giải pháp	Y tế công cộng	Y tế công cộng Ms: 9720701	2532/QĐ-ĐHYD ngày 29/11/2021	03-TS-ĐHYD-2022	Bắc Giang

TT	Họ tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Tên đề tài luận án	Ngành KH của học vị	Chuyên ngành, mã số	Số, ngày QĐ công nhận học vị và cấp bằng	Số văn bằng	Cơ quan công tác/hộ khẩu
					can thiệp ở người chuyên canh Vải huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang					



**PHỤ LỤC 5. THỐNG KÊ ĐÀO TẠO THEO CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

Stt	Tên tỉnh	Trình độ thạc sĩ	Trình độ tiến sĩ	Bác sĩ chuyên khoa 1	Bác sĩ chuyên khoa 2	Bác sĩ nội trú	Tổng
<b>I</b>	<b>15 tỉnh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ</b>						
1.	Thái Nguyên	18	16	-	-	-	
2.	Quảng Ninh	2		-	-	-	
3.	Bắc Giang	8	2	29	-	-	29
4.	Phú Thọ	-		7	11	-	18
5.	Cao Bằng	2		24	27	-	51
6.	Bắc Kạn	2		-	-	-	
7.	Lạng Sơn	4		-	-	-	
8.	Hà Giang	-		18	-	-	18
9.	Tuyên Quang	5		-	-	-	
10.	Lào Cai	2	1	17	-	-	17
11.	Yên Bái	2		-	-	-	
12.	Lai Châu	-		-	-	-	
13.	Điện Biên	-		-	-	-	
14.	Sơn La	-	1	-	-	-	
15.	Hòa Bình	-		-	-	-	
<b>II</b>	<b>Các tỉnh khác</b>			-		-	
16.	Hà Nội	5	1	-	19	-	19
17.	Bắc Ninh	4	3	41	16	-	57
18.	Vĩnh Phúc	2		14	-	-	14
19.	Hưng Yên	1					
20.	Nghệ An	1					
21.	Hà Tĩnh	10					
	<b>Tổng số:</b>	<b>67</b>	<b>24</b>	<b>150</b>	<b>73</b>	<b>-</b>	<b>223</b>

**PHỤ LỤC 6.**  
**CÔNG TÁC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

**Bảng 6.1. Thống kê các ngành đào tạo sau đại học được phê duyệt mở ngành trong 3 năm gần đây và tình trạng tuyển sinh**

Không có

Stt	Ngành đào tạo	Năm phê duyệt mở ngành	Số lượng học viên nhập học		
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Trình độ thạc sĩ</b>					
1					
2					
<b>Trình độ tiến sĩ</b>					
1					
2					

**Bảng 6.2. Thống kê các ngành đào tạo trình độ sau đại học dự kiến mở mới trong năm 2023**

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Thạc sĩ chuyên ngành Ung thư	8720108
2	Chuyên khoa II chuyên ngành Gây mê hồi sức	CK 62723301
3	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Tai Mũi Họng	NT 62725305
4	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Da liễu	NT 62723501
5	Chuyên khoa I chuyên ngành Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	CK 607238

